

Số: 1117 /QĐ-SXD

Điện Biên, ngày 19 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh về Ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 903/UBND-TH ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh về việc điều tra, khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, như sau:

1. Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng xác định cho thời gian làm việc quy định (8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng) theo nhóm nhân công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc thợ nhân công trong hệ thống định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đơn giá nhân công xây dựng đã bao gồm lương, phụ cấp lương theo đặc điểm tính chất của sản xuất xây dựng và một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định. Chi phí thuộc trách nhiệm

của người lao động phải trả theo quy định gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và một số khoản phải trả khác.

3. Đơn giá nhân công xây dựng trong quản lý đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên chia thành 02 khu vực (việc phân chia khu vực được thực hiện trên cơ sở quy định phân vùng của Chính phủ, điều kiện kinh tế - xã hội ở từng khu vực và sự thống nhất của UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh), như sau:

3.1. Khu vực III: thành phố Điện Biên Phủ.

3.2. Khu vực IV: các huyện còn lại và thị xã Mường Lay.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2023 và thay thế Quyết định số 2079/QĐ-SXD ngày 15/10/2021 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Quy định chuyển tiếp được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản để Sở Xây dựng tổng hợp, xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở ;
- Các Sở, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Lưu: KT&VLXD.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Phong

PHỤ LỤC

Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /6/2023 của Sở Xây dựng)

ĐVT: đồng/ngày công.

STT	Nhóm	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực	
			Vùng 3 (thành phố Điện Biên Phủ)	Vùng 4 (thị xã Mường Lay và các huyện còn lại)
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1.1	Nhóm I	3,5/7	210.938	238.693
1.2	Nhóm II	3,5/7	260.009	261.119
1.3	Nhóm III	3,5/7	273.109	263.117
1.4	Nhóm IV			
-	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	273.109	263.117
-	Nhóm lái xe các loại	2/4	273.109	263.117
II	Nhóm nhân công khác			
2.1	Vận hành tàu thuyền			
-	Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	369.500	351.000
-	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	296.000	280.000
-	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	1,5/2	296.000	280.000
2.2	Thợ lặn	2/4	534.000	509.000
2.3	Kỹ sư khảo sát xây dựng, thí nghiệm vật liệu	4/8	308.000	296.000
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	504.000	479.000